bèi hài rén

被害人

noun · victim (of a crime)

Example Sentences

bèi hài rén shì yī míng nián qīng nǚ zǐ
被害人是一名年轻女子。

The victim is a young woman.

jǐng fāng zhèng zài xún zhǎo bèi hài rén
警方正在寻找被害人。

The police are looking for the victim.

Trace each character, then write the word on your own.

被 被 被 被 被 被 被 被 被 被 被
被 被

害 害 害 害 害 害 害 害 害 害 害
害 害

人 人 人 人 人